

# Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần VNG

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 42



# Công ty Cổ phần VNG

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 8 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG, Công ty cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, VNG Game Co., Ltd và 2 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki, Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn, Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

# Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch	
Ông Vương Quang Khải	Thành viên	
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên	
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên	
Ông Lau Chi Ping Martin	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020
Bà Jung Won Byun	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên	
Ông Rachan Reddy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Vũ Ngọc Hân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 19 tháng 6 năm 2020

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Vũ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Kelly Yin Hon Wong	Phó Tổng Giám đốc Vận hành	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Abhishek Mathur	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự	bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực	
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp	

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần VNG

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đề ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số tham chiếu: 60752665/22013213

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần VNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 42, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 1588-2018-004-1



Đinh Anh Thư  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN Kiểm toán  
Số: 4635-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.115.861.887.069</b>	<b>2.168.508.683.864</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>614.497.644.197</b>	<b>833.489.170.794</b>
111	1. Tiền		51.547.644.197	31.594.170.794
112	2. Các khoản tương đương tiền		562.950.000.000	801.895.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>296.077.980.822</b>	<b>403.520.980.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	296.077.980.822	403.520.980.000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>1.012.112.578.246</b>	<b>624.723.725.349</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	610.395.893.203	408.494.530.282
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	4.552.888.610	8.660.806.201
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	26	27.828.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	370.359.945.719	208.140.294.682
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(1.024.149.286)	(571.905.816)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>15.293.632.268</b>	<b>18.546.071.425</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	18.395.399.103	20.801.430.220
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	(3.101.766.835)	(2.255.358.795)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>177.880.051.536</b>	<b>288.228.736.296</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	163.342.625.124	267.030.869.108
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	2.096.944.222
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	14.537.426.412	19.100.922.966
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.554.100.744.404</b>	<b>2.364.101.635.927</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>6.679.884.920</b>	<b>10.126.660.972</b>
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	6.194.884.920	9.641.660.972
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>825.160.225.319</b>	<b>961.600.372.298</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	701.637.292.580	774.078.058.916
222	Nguyên giá		873.500.836.271	1.253.660.593.591
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(171.863.543.691)	(479.582.534.675)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	123.522.932.739	187.522.313.382
228	Nguyên giá		616.635.710.957	637.214.491.761
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(493.112.778.218)	(449.692.178.379)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>49.237.824.942</b>	<b>85.545.895.373</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	49.237.824.942	85.545.895.373
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>1.487.952.108.436</b>	<b>1.121.031.314.482</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.515.038.373.816	826.048.373.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		590.934.999.037	506.279.785.737
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(618.021.264.417)	(211.296.845.071)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>185.070.700.787</b>	<b>185.797.392.802</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	171.853.666.058	179.873.418.698
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	13.217.034.729	5.923.974.104
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>4.669.962.631.473</b>	<b>4.532.610.319.791</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.112.995.009.831</b>	<b>1.187.031.333.854</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.101.893.059.017</b>	<b>1.177.470.473.547</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	450.450.721.851	658.105.074.380
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.599.540.715	4.684.855.474
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	65.187.679.543	24.594.131.025
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	507.369.940.665	415.624.706.545
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	45.716.561.588	42.885.622.879
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	28.568.614.655	31.576.083.244
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>11.101.950.814</b>	<b>9.560.860.307</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	558.711.314	518.735.674
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	10.543.239.500	9.042.124.633
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>20</b>	<b>3.556.967.621.642</b>	<b>3.345.578.985.937</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.556.967.621.642</b>	<b>3.345.578.985.937</b>
411	1. Vốn cổ phần		353.022.930.000	353.022.930.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.125.647.020.771	1.125.647.020.771
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.264.419.931.578)	(1.264.419.931.578)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.342.717.602.449	3.131.328.966.744
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.131.328.966.744	3.131.145.897.625
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		211.388.635.705	183.069.119
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.669.962.631.473</b>	<b>4.532.610.319.791</b>

*Hoàng Thị Huệ*

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

*Lê Trung Tín*

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng




*Lê Hồng Minh*  
Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	4.094.885.460.863	3.690.780.773.282
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(2.418.208.374.537)	(2.475.216.501.315)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.676.677.086.326	1.215.564.271.967
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	270.555.806.393	81.419.248.272
22	5. Chi phí tài chính	22	(407.164.985.392)	(29.413.357.235)
25	6. Chi phí bán hàng	24	(736.481.563.860)	(649.089.872.282)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(561.120.545.555)	(582.759.243.496)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		242.465.797.912	35.721.047.226
31	9. Thu nhập khác	23	2.762.652.807	3.062.658.635
32	10. Chi phí khác	23	(26.569.379.085)	(31.039.493.758)
40	11. Lỗ khác	23	(23.806.726.278)	(27.976.835.123)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		218.659.071.634	7.744.212.103
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(14.563.496.554)	(5.048.856.818)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	25.3	7.293.060.625	(2.512.286.166)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		211.388.635.705	183.069.119

  
Hoàng Thị Huệ  
Người lập

  
Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

  
Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>218.659.071.634</b>	<b>7.744.212.103</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	249.354.271.871	210.599.540.607
03	Các khoản dự phòng		408.415.543.151	18.942.587.433
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		37.853.439	26.110.762
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(253.747.730.269)	(45.893.744.840)
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>622.719.009.826</b>	<b>191.418.706.065</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(146.990.669.642)	(114.298.955.241)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		2.406.031.117	(6.002.728.395)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(37.384.558.988)	50.601.512.888
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		111.707.996.624	(1.827.229.003)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.000.000.000)	(31.947.665.046)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>542.457.808.937</b>	<b>87.943.641.268</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(233.752.081.801)	(630.089.986.220)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		88.880.863.663	3.657.669.496
23	Tiền thu thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		107.442.999.178	433.402.020.000
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con và công ty liên kết		(806.473.213.300)	(129.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		5.000.000.000	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		267.241.570.165	87.090.693.135
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(571.659.862.095)</b>	<b>(234.939.603.589)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		12.847.020.000	678.768.096.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(202.598.640.000)	(6.165.709.218)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính</b>		<b>(189.751.620.000)</b>	<b>672.602.386.782</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm		(218.953.673.158)	525.606.424.461
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		833.489.170.794	307.908.857.095
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(37.853.439)	(26.110.762)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	614.497.644.197	833.489.170.794



*Handwritten signature in blue ink.*

*Handwritten signature in blue ink over a red circular stamp.*

Hoàng Thị Huệ  
Người lập

Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và các lần đăng ký thay đổi sau đó.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 8 công ty con trực tiếp được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng của Công ty, 8 công ty con gián tiếp là Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh, Công ty TNHH VNG Data Center, Công ty cổ phần XONE, VNG Singapore Pte. Ltd., VNG Myanmar Company Limited, MPT Entertainment Pte. Ltd., MLT Hong Kong Limited, VNG Game Co., Ltd và 2 công ty liên kết trực tiếp là Công ty Cổ phần Ti Ki, Công ty Cổ phần Công nghệ Ecotruck và 2 công ty liên kết gián tiếp là Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn, Dorocat Entertainment Company Limited.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị viễn thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số Z06 Đường 13, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.618 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.715 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa với giá trị được xác định bằng chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ, hàng khuyến mãi, thẻ trò chơi trả trước và hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 trong thời hạn 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 trong thời hạn 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	21 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản khác	2 - 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

##### *Phần mềm*

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

##### *Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)**

*Chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ*

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang mạng và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm:

*Trò chơi và phần mềm dở dang*

Trò chơi và phần mềm dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

*Tài sản dở dang*

Tài sản dở dang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

**3.8 Thuê tài sản**

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

**3.9 Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### 3.11 *Các khoản phải trả và chi phí phải trả*

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.13 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

#### 3.14 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 *Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu*

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này tại Thuyết minh số 28 của báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu trò chơi trực tuyến*

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CĐKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

*Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến*

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng, v.v và được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang mạng tương ứng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp**

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, chi phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

**3.18 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	259.376.400	562.735.710
Tiền gửi ngân hàng	51.288.267.797	31.031.435.084
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>562.950.000.000</u>	<u>801.895.000.000</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>614.497.644.197</u></b>	<b><u>833.489.170.794</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và được hưởng lãi suất dao động từ 1,1% đến 4%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm và được hưởng lãi suất dao động từ 1,7% đến 7,8%/năm.

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>326.171.077.230</b>	<b>186.868.222.666</b>
Công Ty Truyền Thông Viettel	81.549.539.173	-
Công ty TNHH Truyền thông WPP	22.347.665.042	12.004.986.732
Công ty TNHH Truyền thông MMS Việt Nam	18.004.149.951	7.579.529.215
Phải thu khách hàng khác	204.269.723.064	167.283.706.719
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 26)</b>	<b><u>284.224.815.973</u></b>	<b><u>221.626.307.616</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>610.395.893.203</b>	<b>408.494.530.282</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(1.024.149.286)</u>	<u>(571.905.816)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>609.371.743.917</u></b>	<b><u>407.922.624.466</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**  
(tiếp theo)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Lá Phong	-	1.114.462.800
Trả trước cho người bán khác	4.552.888.610	7.546.343.401
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.552.888.610</b>	<b>8.660.806.201</b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>370.359.945.719</b>	<b>208.140.294.682</b>
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	330.730.007.500	128.131.367.500
Tạm ứng cho nhân viên	17.064.228.626	14.010.484.116
Tiền lãi phải thu	16.463.087.634	20.381.862.303
Chi hộ	2.860.216.728	43.422.199.819
Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh	778.874.000	858.444.000
Khác	2.463.531.231	1.335.936.944
<b>Dài hạn – Đặt cọc cho các hoạt động kinh doanh</b>	<b>6.194.884.920</b>	<b>9.641.660.972</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>376.554.830.639</b>	<b>217.781.955.654</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác bên khác</i>	<i>374.987.863.338</i>	<i>174.663.728.835</i>
<i>Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>1.566.967.301</i>	<i>43.118.226.819</i>
(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần đã ký kết.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	13.983.593.083	-	16.789.008.163	-
Hàng khuyến mãi	2.450.103.747	(1.140.064.562)	1.970.899.092	(414.916.295)
Hàng hóa	1.961.702.273	(1.961.702.273)	1.980.518.274	(1.840.442.500)
Khác	-	-	61.004.691	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>18.395.399.103</u></b>	<b><u>(3.101.766.835)</u></b>	<b><u>20.801.430.220</u></b>	<b><u>(2.255.358.795)</u></b>

Chi tiết tình hình tăng dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.255.358.795	1.356.113.751
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	<u>846.408.040</u>	<u>899.245.044</u>
Số cuối năm	<u><u>3.101.766.835</u></u>	<u><u>2.255.358.795</u></u>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b><u>163.342.625.124</u></b>	<b><u>267.030.869.108</u></b>
Phí bản quyền phần mềm	139.579.563.929	243.629.747.715
Chi phí dịch vụ trả trước	23.388.555.296	17.990.139.736
Khác	374.505.899	5.410.981.657
<b>Dài hạn</b>	<b><u>171.853.666.058</u></b>	<b><u>179.873.418.698</u></b>
Tiền thuê đất trả trước	91.154.949.045	100.521.435.494
Công cụ, dụng cụ	39.307.180.561	55.466.422.134
Chi phí sửa chữa văn phòng	22.034.469.829	22.583.451.949
Khác	<u>19.357.066.623</u>	<u>1.302.109.121</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u><u>335.196.291.182</u></u></b>	<b><u><u>446.904.287.806</u></u></b>

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	604.827.831.271	494.683.346.018	17.095.662.364	87.229.787.958	49.823.965.980	1.253.660.593.591
Mua trong năm	1.459.698.342	84.768.265.488	3.597.916.456	21.605.358.106	6.768.125.529	118.199.363.921
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.501.337.526	-	-	-	-	50.501.337.526
Thanh lý	-	(543.082.364.332)	(3.262.079.545)	(2.344.732.890)	(171.282.000)	(548.860.458.767)
Số cuối năm	656.788.867.139	36.369.247.174	17.431.499.275	106.490.413.174	56.420.809.509	873.500.836.271
<b>Trong đó:</b>						
Chưa sử dụng	-	-	-	5.787.805.747	-	5.787.805.747
Đã khấu hao hết	-	33.325.525.693	7.057.282.002	19.293.483.414	10.065.970.749	69.742.261.858
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>						
Số đầu năm	(7.305.629.961)	(411.261.313.936)	(13.307.871.675)	(36.062.385.125)	(11.645.333.978)	(479.582.534.675)
Khấu hao trong năm	(31.853.210.515)	(79.316.981.068)	(2.916.430.123)	(23.873.194.884)	(15.592.117.924)	(153.551.934.514)
Thanh lý	-	455.658.553.025	3.262.079.545	2.179.010.928	171.282.000	461.270.925.498
Số cuối năm	(39.158.840.476)	(34.919.741.979)	(12.962.222.253)	(57.756.569.081)	(27.066.169.902)	(171.863.543.691)
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	597.522.201.310	83.422.032.082	3.787.790.689	51.167.402.833	38.178.632.002	774.078.058.916
Số cuối năm	617.630.026.663	1.449.505.195	4.469.277.022	48.733.844.093	29.354.639.607	701.637.292.580



## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Phân mềm	Phân mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			VND
Số đầu năm	634.877.369.897	2.337.121.864	637.214.491.761
Mua trong năm	47.297.169.196	-	47.297.169.196
Xóa sổ	(67.875.950.000)	-	(67.875.950.000)
Số cuối năm	614.298.589.093	2.337.121.864	616.635.710.957
<b>Trong đó:</b>			
Đã hao mòn hết	319.663.339.897	1.302.161.864	320.965.501.761
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	(448.025.181.302)	(1.666.997.077)	(449.692.178.379)
Hao mòn trong năm	(95.457.350.691)	(344.986.666)	(95.802.337.357)
Dự phòng tổn thất tài sản	(12.719.342.143)	-	(12.719.342.143)
Xóa sổ	65.101.079.661	-	65.101.079.661
Số cuối năm	(491.100.794.475)	(2.011.983.743)	(493.112.778.218)
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	186.852.188.595	670.124.787	187.522.313.382
Số cuối năm	123.197.794.618	325.138.121	123.522.932.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	47.950.415.000	27.629.375.000
Trung tâm nghiên cứu, phát triển và sản xuất phần mềm, văn phòng làm việc chia sẻ	1.287.409.942	-
Dự án VNG campus	-	57.916.520.373
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>49.237.824.942</u></b>	<b><u>85.545.895.373</u></b>

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	1.515.038.373.816	826.048.373.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	590.934.999.037	506.279.785.737
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.105.973.372.853</u></b>	<b><u>1.332.328.159.553</u></b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	(618.021.264.417)	(211.296.845.071)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b><u>1.487.952.108.436</u></b>	<b><u>1.121.031.314.482</u></b>

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Zion ("Zion")	60,00	1.061.430.710.000	60,00	367.440.710.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin VINA ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng VINA ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang mạng, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Giải trí Long Đĩnh ("Long Đĩnh")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyễn Bảo ("Nguyễn Bảo")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty TNHH Trung tâm dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	-	-	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.515.038.373.816</b>		<b>826.048.373.816</b>		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(618.021.264.417)		(211.296.845.071)		
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b>897.017.109.399</b>		<b>614.751.528.745</b>		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**13.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên công ty	Số cuối năm		Số đầu năm		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki ("Ti Ki")	22,27	510.119.999.037	24,25	506.279.785.737	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Ecotruck ("Ecotruck")	20,00	80.815.000.000	-	-	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất phần mềm và hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b><u>590.934.999.037</u></b>		<b><u>506.279.785.737</u></b>		

**13.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Chi tiết các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Số đầu năm	211.296.845.071	196.926.553.508
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	406.724.419.346	29.054.691.563
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(14.684.400.000)
Số cuối năm	<b><u>618.021.264.417</u></b>	<b><u>211.296.845.071</u></b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả người bán</b>	<b>208.455.221.374</b>	<b>339.078.076.382</b>
Proxima Beta Pte Limited	89.211.511.337	155.454.227.055
Seasun Games Corporation Limited	5.324.059.260	62.998.235.471
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	3.781.699.246	28.929.359.099
Phải trả người bán khác	110.137.951.531	91.696.254.757
<b>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</b>	<b><u>241.995.500.477</u></b>	<b><u>319.026.997.998</u></b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>450.450.721.851</u></b>	<b><u>658.105.074.380</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.100.922.966)	14.563.496.554	(10.000.000.000)	(14.537.426.412)
Thuế giá trị gia tăng	13.591.393.912	226.028.244.420	(203.285.524.350)	36.334.113.982
Thuế nhà thầu nước ngoài	8.094.152.730	155.705.141.620	(137.780.234.761)	26.019.059.589
Thuế thu nhập cá nhân	2.908.584.383	69.075.838.676	(69.149.917.087)	2.834.505.972
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.493.208.059</b>	<b>465.372.721.270</b>	<b>(420.215.676.198)</b>	<b>50.650.253.131</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	24.594.131.025			65.187.679.543
<i>Phải thu</i>	(19.100.922.966)			(14.537.426.412)

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phí bản quyền phần mềm	269.064.945.083	145.427.217.719
Chi phí lương	158.632.755.923	132.272.285.670
Chi phí quảng cáo	51.635.610.556	54.626.798.765
Mua tài sản cố định	12.686.888.784	66.749.170.373
Chi phí phải trả khác	15.349.740.319	16.549.234.018
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>507.369.940.665</b>	<b>415.624.706.545</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả đối tượng khác</i>	475.131.855.321	393.471.708.848
<i>Chi phí phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	32.238.085.344	22.152.997.697

**17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>28.568.614.655</b>	<b>31.576.083.244</b>
Đặt cọc mua cổ phần	13.073.020.000	226.000.000
Thuế nhà thầu nước ngoài	9.091.602.871	25.039.870.291
Kinh phí công đoàn	4.849.315.430	3.731.552.563
Khác	1.554.676.354	2.578.660.390
<b>Dài hạn – Nhận đặt cọc</b>	<b>558.711.314</b>	<b>518.735.674</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>29.127.325.969</b>	<b>32.094.818.918</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho bên khác</i>	<i>28.674.728.090</i>	<i>31.238.503.809</i>
<i>Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>452.597.879</i>	<i>856.315.109</i>

**19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong *Thuyết minh số 3.10*.

## Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>					VND
Số đầu năm	345.362.570.000	518.057.360.853	(1.327.713.307.660)	3.131.145.897.625	2.666.852.520.818
Phát hành cổ phiếu mới ESOP II (Thuyết minh số 28)	6.903.360.000	6.903.360.000	-	-	13.806.720.000
Phát hành cổ phiếu mới ESOP III (Thuyết minh số 28)	757.000.000	1.514.000.000	-	-	2.271.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	599.172.299.918	63.293.376.082	-	662.465.676.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	183.069.119	183.069.119
Số cuối năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.131.328.966.744	3.345.578.985.937
<b>Năm nay:</b>					
Số đầu năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.131.328.966.744	3.345.578.985.937
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	211.388.635.705	211.388.635.705
Số cuối năm	353.022.930.000	1.125.647.020.771	(1.264.419.931.578)	3.342.717.602.449	3.556.967.621.642



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Cổ phiếu**

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	35.302.293	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.302.293	35.302.293
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.194.031	28.194.031
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7.108.262	7.108.262

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VND Năm trước
Dịch vụ trò chơi trực tuyến	3.032.710.622.736	2.765.388.714.844
Dịch vụ quảng cáo trực tuyến	952.191.433.970	883.779.312.978
Dịch vụ cho thuê	44.209.999.992	-
Dịch vụ nhạc chờ và bản quyền bài hát	11.542.776.124	15.445.882.204
Dịch vụ phòng máy	8.860.937.358	18.296.237.738
Khác	45.369.690.683	7.870.625.518
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.094.885.460.863</b>	<b>3.690.780.773.282</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>2.560.497.266.784</i>	<i>2.691.737.537.509</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan</i>	<i>1.534.388.194.079</i>	<i>999.043.235.773</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Cổ tức	200.488.795.190	-
Tiền lãi	63.543.042.498	77.136.511.554
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.523.968.705	4.282.736.718
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>270.555.806.393</u></b>	<b><u>81.419.248.272</u></b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư dài hạn	406.724.419.346	29.054.691.563
Lỗ chênh lệch tỷ giá	440.566.046	358.665.672
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>407.164.985.392</u></b>	<b><u>29.413.357.235</u></b>

**23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.762.652.807</b>	<b>3.062.658.635</b>
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.291.330.394	478.298.465
Thu nhập khác	1.471.322.413	2.584.360.170
<b>Chi phí khác</b>	<b>(26.569.379.085)</b>	<b>(31.039.493.758)</b>
Dự phòng tổn thất tài sản	(12.719.342.143)	(3.573.494.976)
Chi phí xóa sổ tài sản	(2.855.961.231)	(16.558.366.713)
Chi phí khác	(10.994.075.711)	(10.907.632.069)
<b>LỖ THUẦN KHÁC</b>	<b><u>(23.806.726.278)</u></b>	<b><u>(27.976.835.123)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.336.165.888	1.355.319.297.926
Phí bản quyền phần mềm	1.107.017.379.201	1.153.215.239.468
Chi phí nhân viên	903.406.079.295	884.205.353.011
Chi phí khấu hao (Thuyết minh số 10 và 11)	249.354.271.871	210.599.540.607
Công cụ, dụng cụ	87.459.492.748	79.753.487.516
Chi phí khác	65.237.094.949	23.972.698.565
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.715.810.483.952</u></b>	<b><u>3.707.065.617.093</u></b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**25.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.563.496.554	3.269.922.465
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.778.934.353
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(7.293.060.625)</u>	<u>2.512.286.166</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.270.435.929</u></b>	<b><u>7.561.142.984</u></b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>218.659.071.634</u></b>	<b><u>7.744.212.103</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	43.731.814.327	1.548.842.421
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	3.636.344.640	4.233.366.210
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	1.778.934.353
Cổ tức	<u>(40.097.723.038)</u>	<u>-</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>7.270.435.929</u></b>	<b><u>7.561.142.984</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**25.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**25.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng tổn thất tài sản	9.381.189.516	2.919.285.310	6.461.904.206	(2.310.005.563)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.674.044.703	1.373.821.730	300.222.973	177.146.510
Chi phí phải trả	1.329.046.598	1.060.191.990	268.854.608	(484.611.236)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	620.353.367	451.071.759	169.281.608	179.849.009
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	204.829.857	114.381.163	90.448.694	(79.641.521)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	7.570.688	5.222.152	2.348.536	4.976.635
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>13.217.034.729</b>	<b>5.923.974.104</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>7.293.060.625</b>	<b>(2.512.286.166)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và không có lãi suất.

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Truyền thông Thanh Sơn ("Thanh Sơn")	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	1.527.888.627.279	1.605.572.460.020
		Mua hàng hóa	927.675.782	1.137.828.376
Zion	Công ty con	Góp vốn	693.990.000.000	129.000.000.000
		Doanh thu cho thuê	44.259.999.992	-
		Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán	30.526.898.252	18.843.901.593
		Cung cấp dịch vụ quảng cáo	2.489.179.800	272.000.000
		Mua dịch vụ Telco	1.027.716.448	1.059.529.177
Công ty TNHH Truyền thông Minh Phương Thịnh ("Minh Phương Thịnh")	Công ty con	Doanh thu phân chia	392.381.156.075	386.472.740.987
		Cung cấp dịch vụ quảng cáo	-	97.500.000
VNGS	Công ty con	Cổ tức	200.000.000.000	-
		Phí bản quyền phần mềm	177.855.424.676	336.888.203.745
VinaData	Công ty con	Thuê chỗ đặt máy chủ và thuê cước đường truyền	200.252.562.929	204.913.190.412
		Thanh lý tài sản cố định hữu hình	110.233.627.662	3.495.344.279
		Mua hàng hóa	18.537.511.126	44.326.855.459
		Thuê dịch vụ tư vấn	388.976.920	868.741.469
Nguyễn Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	291.268.970.927	159.132.955.635
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	155.663.627.727	174.036.226.515
		Thanh lý tài sản cố định vô hình	1.205.970.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	114.241.982.320	122.456.316.794
Ecotruck	Công ty liên kết	Góp vốn	80.815.000.000	-
Long Đình	Công ty con	Doanh thu phân chia	37.636.556.520	62.189.991.265
		Mua dịch vụ quảng cáo	-	2.183.898.638
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	37.536.626.578	20.306.803.034
		Phí tư vấn kỹ thuật	-	1.872.444.626
Vinanet	Công ty con	Mua dịch vụ tổ chức sự kiện	30.977.489.879	3.637.697.232
		Bán hàng hóa	-	103.090.909
Công ty Cổ phần Day One	Biên liên quan	Cho vay	27.828.000.000	-
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	4.010.387.000	790.375.000
		Góp vốn	3.840.213.300	-
Công Ty Cổ Phần XONE	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	108.300.000	-

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc bao gồm lương và các chi phí liên quan như sau:

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thành viên Ban Giám đốc	11.397.958.778	7.914.846.277
Thành viên Hội đồng Quản trị	1.714.177.760	1.696.069.982
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>13.112.136.538</u></b>	<b><u>9.610.916.259</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Zion	Công ty con	Thu hộ	128.049.550.240	156.064.265.116
VinaData	Công ty con	Thanh lý tài sản	101.148.134.743	-
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Bán thẻ trò chơi trả trước	53.678.475.000	65.463.675.000
Ti Ki	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ quảng cáo	1.348.655.990	98.367.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>284.224.815.973</b>	<b>221.626.307.616</b>
<b><i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i></b>				
Công ty Cổ phần Day One	Biên liên quan	Cho vay	27.828.000.000	-
<b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>				
VNG Singapore Pte., Ltd.	Công ty con	Chi hộ	920.791.885	961.140.672
Zion	Công ty con	Chi hộ	266.032.367	262.199.620
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Chi hộ	214.955.043	233.619.985
Vinanet	Công ty con	Chi hộ	147.334.007	386.967.477
Long Đình	Công ty con	Chi hộ	17.853.999	-
VinaData	Công ty con	Chi hộ	-	9.862.423
EPI	Công ty con	Chi hộ	-	27.958.248.557
VNGS	Công ty con	Chi hộ	-	13.306.188.085
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.566.967.301</b>	<b>43.118.226.819</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>VND</i>				
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</i></b>				
Nguyễn Bảo	Công ty con	Doanh thu phân chia	(48.511.566.244)	(14.202.355.256)
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	(43.321.312.517)	(74.771.548.530)
EPI	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(39.137.268.858)	(42.528.566.126)
VNG Singapore Pte, Ltd.	Công ty con	Chi hộ	(31.217.241.565)	(20.608.406.373)
VNG Online	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(31.138.782.352)	(27.487.834.751)
Minh Phương Thịnh	Công ty con	Doanh thu phân chia	(26.094.462.537)	(90.528.794.724)
Vinanet	Công ty con	Mua dịch vụ tổ chức sự kiện	(11.616.727.490)	(220.000.000)
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí tư vấn kỹ thuật	(8.153.247.171)	(223.806.647)
Zion	Công ty con	Mua dịch vụ hỗ trợ thanh toán	(2.797.191.743)	(1.638.804.739)
XONE	Công ty con	Mua dịch vụ quảng cáo	(7.700.000)	-
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	-	(39.953.332.619)
Long Đình	Công ty con	Doanh thu phân chia	-	(6.643.339.233)
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Mua thẻ trò chơi trả trước	-	(220.209.000)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>(241.995.500.477)</u></b>	<b><u>(319.026.997.998)</u></b>
<b><i>Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh số 16)</i></b>				
Tencent Holdings Limited	Bên liên quan	Phí bản quyền phần mềm	(31.913.047.827)	(21.370.284.922)
VinaData	Công ty con	Chi phí cước đường truyền	(325.037.517)	(767.712.775)
VNGS	Công ty con	Phí bản quyền phần mềm	-	(15.000.000)
			<b><u>(32.238.085.344)</u></b>	<b><u>(22.152.997.697)</u></b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải trả khác (Thuyết minh số 18)</b>				
Thanh Sơn	Công ty liên kết	Ký quỹ	(252.720.000)	(77.000.000)
EPI	Công ty con	Ký quỹ	(113.238.000)	(113.238.000)
VinaData	Công ty con	Thu hộ	(86.639.879)	-
VNG Online	Công ty con	Thu hộ	-	(666.077.109)
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>(452.597.879)</b>	<b>(856.315.109)</b>

**27. CÁC CAM KẾT**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	19.481.606.404	28.563.702.076
Từ 1 đến 5 năm	41.688.729.120	58.120.712.400
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>61.170.335.524</b>	<b>86.684.414.476</b>

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU**

Ban Giám đốc của Công ty đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong thuyết minh bên dưới do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Chi tiết các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu như sau:

**Chương trình quyền chọn mua cho nhà cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến**

Công ty đã ký Hợp đồng Quyền chọn mua cổ phiếu phổ thông ("Hợp đồng Quyền chọn") với một nhà cung cấp trò chơi trực tuyến vào ngày 1 tháng 8 năm 2010. Theo hợp đồng này, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến được cấp số lượng quyền mua cổ phiếu phổ thông ("quyền mua") tối đa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông của Công ty với mức giá đã được ấn định là 8,0678 USD/cổ phiếu.

Theo Hợp đồng Quyền chọn, nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có thể thực hiện quyền mua (1.549.375 cổ phiếu phổ thông) với số lượng bằng nhau hàng quý bắt đầu từ ngày 1 tháng 8 năm 2010 đến ngày 31 tháng 7 năm 2016. Nếu Công ty hoàn thành việc phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng ("IPO") trước ngày 31 tháng 7 năm 2016, tất cả quyền chọn mua 1.859.251 cổ phiếu thường của Công ty sẽ được thực hiện ngay lập tức trước khi IPO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

Theo Phụ lục C sửa đổi ngày 24 tháng 10 năm 2014 (“Phụ lục C”), quyền mua 1.032.917 cổ phiếu phổ thông đã được thỏa mãn với các điều kiện theo Hợp đồng Quyền chọn và nhà cung cấp trò chơi trực tuyến có toàn quyền thực hiện các quyền đó theo thời gian hoặc bất cứ lúc nào, với điều kiện là tất cả quyền chọn sẽ được thực hiện trước hoặc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Việc đăng ký quyền mua 516.458 cổ phiếu phổ thông theo Hợp đồng Quyền chọn và quyền chọn mua 309.876 cổ phiếu phổ thông còn lại (có nghĩa là 1.859.251 cổ phiếu phổ thông trừ đi 1.549.375 cổ phiếu phổ thông) sẽ không có hiệu lực kể từ ngày ký Phụ lục C, và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi thường cho việc không thực hiện quyền này.

Theo Phụ lục 2 sửa đổi ngày 28 tháng 12 năm 2020 (“Phụ lục 2”) của Hợp đồng Quyền chọn, các bên đã đồng ý kéo dài ngày thực hiện của Thỏa thuận Quyền chọn đến ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần II (“ESOP II”)**

Công ty có ESOP II (quyền mua cổ phiếu với giá 20.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 3.551.232 và được cấp từ tháng 7 năm 2012 đến hết năm 2018.

*1. Kế hoạch thực hiện*

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 5 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên. Các quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015 được thực hiện trong vòng 3-4 năm kể từ ngày cấp đầu tiên.

*2. Các điều khoản*

- (i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 20% tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Đối với quyền mua được cấp sau ngày 28 tháng 5 năm 2015, tỷ lệ này là 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.
- (ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

*3. Điều kiện*

- (i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.
- (ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	Năm nay		Năm trước	
	Giá (VND)	Số lượng quyền mua	Giá (VND)	Số lượng quyền mua
Số dư tại ngày 1 tháng 1	20.000	466.575	20.000	1.179.686
Cấp trong năm	20.000	-	20.000	-
Mất quyền mua trong năm	20.000	(16.848)	20.000	(22.775)
Thực hiện quyền mua trong năm	20.000	(318.735)	20.000	(690.336)
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>130.992</u>		<u>466.575</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ CHI TRẢ BẰNG CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

**Chương trình cổ phiếu cho nhân viên lần III (“ESOP III”)**

Công ty có ESOP III (quyền mua cổ phiếu với giá 30.000 VND/cổ phiếu) với tổng số quyền mua cổ phiếu là 2.921.832 và được cấp từ tháng 7 năm 2018 đến hết năm 2023.

**1. Kế hoạch thực hiện**

Quyền mua đến hạn thực hiện hàng năm trong vòng 3 hoặc 4 năm, tính từ ngày cấp đầu tiên.

**2. Các điều khoản**

(i) Với mỗi 12 tháng kể từ ngày cấp quyền, nhân viên được phép thực hiện 33,33% (hoặc 25% trong trường hợp đặc biệt) tổng số quyền mua cổ phần được cấp (làm tròn xuống đến hàng đơn vị). Nhân viên bắt đầu được thực hiện quyền mua cổ phần sau khi kết thúc 12 tháng kể từ ngày được cấp quyền mua.

(ii) Quyền mua cổ phần được thực hiện mỗi năm hai đợt từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 1 và từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 7 hàng năm. Quyền mua cổ phần đã phát sinh trong một năm chỉ được thực hiện trong đợt thực hiện quyền tương ứng của năm đó. Quá thời hạn trên, toàn bộ quyền mua cổ phần chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

**3. Điều kiện**

(i) Nhân viên chỉ được quyền thực thi quyền mua cổ phiếu với điều kiện là vẫn đang làm việc tại Công ty tại thời điểm thực thi quyền mua cổ phiếu; tại bất kỳ thời điểm nào mà nhân viên ngừng làm việc tại Công ty vì bất kỳ lý do gì, mọi quyền chọn mua chưa được thực hiện sẽ bị hủy bỏ.

(ii) Chính sách này sẽ được thay đổi tùy từng thời điểm phụ thuộc vào quyết định của Công ty.

Biến động của số lượng quyền mua đã cấp và giá thực hiện trong năm được trình bày như sau:

	<u>Năm nay</u>		<u>Năm trước</u>	
	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>	<i>Giá (VND)</i>	<i>Số lượng quyền mua</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1	30.000	777.160	30.000	257.100
Cấp trong năm	30.000	376.250	30.000	616.260
Mất quyền mua trong năm	30.000	(61.613)	30.000	(20.500)
Thực hiện quyền mua trong năm	30.000	<u>(223.234)</u>	30.000	<u>(75.700)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12		<u>868.563</u>		<u>777.160</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 18 tháng 2 năm 2021, Công ty đã hoàn tất mua lại 641.559 cổ phần của Công ty Cổ phần Dayone ("Dayone") từ các cổ đông hiện hữu, tương đương với 29.83% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Dayone trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày này.

Vào ngày 26 tháng 1 năm 2021, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0316694280 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã thành lập Công ty TNHH VPM với vốn điều lệ là 50.000.000.000 VND.



Hoàng Thị Huệ  
Người lập



Lê Trung Tín  
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh  
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2021

